

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 49/2018/DSPT

Ngày: 14-6-2018

Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc.

Ông Trịnh Hoàng Anh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Trí - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thiên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2018/TLPT-DS ngày 11/4/2018 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T bị ông Phan Văn M kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2018/QĐXXPT-DS ngày 18/5/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn A, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “*vắng mặt*”.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Võ Văn N, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn A, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “*có mặt*”.

Bị đơn: Ông Phan Văn M, sinh năm 1965 và bà Võ Ngọc D, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: Thôn A, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “*Ông M có mặt, bà D vắng mặt*”.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Ngọc D: Ông Phan Văn B, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn A, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “*có mặt*”.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Văn N, sinh năm 1961 và bà Lê Thị Mỹ D, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: Thôn A, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “*đều có mặt*”.

- Bà Võ Thị Mộng T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn B, xã S, thành phố T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “*vắng mặt*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn và người được ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Diện tích đất 173,6m² thuộc thửa 265.43.150 tờ bản đồ 43 xã S là do ông Võ Văn C khai phá trước năm 1975, ông C chết trước năm 1975 để lại cho bà Nguyễn Thị Đ và các con của bà Đ sinh sống. Năm 2008, ông Đặng Văn Đ tranh chấp với bà Đ quyền sử dụng diện tích đất này. Tòa án nhân dân thành phố T hòa giải thành và ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2008/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2008 có nội dung là Công nhận toàn bộ diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của bà Đ. Căn cứ vào Quyết định này, bà Đ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ). Ngày 19/5/2009, UBND thành phố T cấp sổ đỏ số AO 404901 cho bà Đ đứng tên đối với diện tích đất 173,6m² thuộc thửa 265.43.150 tờ bản đồ 43 xã S. Theo bản vẽ trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T ngày 21/11/2017 thì có 3,6m² (ký hiệu G trên bản đồ) là đất bà Đ được cấp sổ đỏ nhưng hiện do ông Đặng Văn Đ sử dụng thì bà Đ không tranh chấp với ông Đ.

Thời gian gần đây, bà Đ phát hiện ông Phan Văn M và bà Võ Ngọc D xây tường rào và lợp mái lán sang đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ. Bà Đ đã gặp ông M, bà D để yêu cầu ông M, bà D tháo dỡ nhưng ông M, bà D không chấp nhận nên bà Đ khởi kiện ông M, bà D và yêu cầu ông M phải tháo dỡ bức tường xây lán sang đất bà Đ 1,03m²; tháo dỡ 02 mái ngói nhà ông M, bà D lán sang đất bà Đ 16cm; tháo dỡ phần mái tôn phía sau nhà ông M, bà D lán sang đất bà Đ 17cm; tháo dỡ ô văng nhà ông M lán sang đất bà D 13cm có chiều dài 3,85m để trả lại khoảng không và diện tích đất mà ông M, bà D lán chiếm cho bà Đ.

Chứng cứ để bà Đ khởi kiện ông M, bà D là sổ đỏ số AO 404901 ngày 19/5/2009 do UBND thành phố T cấp cho bà Đ đứng tên.

Về giá trị tài sản tranh chấp thì phía bà Đ đồng ý theo biên bản định giá ngày 09/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản thành phố T.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn ông Phan Văn M và bà Võ Ngọc D trình bày:

Diện tích đất 195,7m² thuộc thửa 153, tờ bản đồ 43 tại: Tổ 7, xã S, thành phố T đã được UBND thành phố T cấp sổ đỏ số BD 962145 ngày 04/01/2011 cho ông Phan Văn M đứng tên có nguồn gốc là của ông Phan Văn N (cha của ông M) sử dụng cất nhà ở trước năm 1975. Năm 1992, ông N chết để lại cho ông M sử dụng. Ngày 01/9/2006 những người thừa kế của ông M lập văn bản phân chia tài sản thừa kế có xác nhận của UBND xã S và ngày 04/01/2011, ông M được cấp sổ đỏ đối với diện tích đất này. Nhà đất ông M đã sử dụng trên 50 năm ổn định nên ông M, bà D không lán đất của bà Đ. Gần đây, ông M và bà D có kêu thợ đến sửa lại mái ngói và mái tôn thì ông M, bà D cũng kêu thợ sửa lại như cũ. Bà Đ cho rằng mái tôn nhà ông M, bà D lán sang đất bà Đ nên trước khi bà Đ khởi kiện ông M, bà D đến Tòa án thì người nhà của bà Đ đã cắt mái tôn nhà ông M, bà D. Theo bản vẽ trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T ngày 21/11/2017 thể hiện

4,8m² (ký hiệu E trên bản đồ) là đất ông M được cấp sổ đỏ nhưng hiện do ông Đặng Tùng P sử dụng thì ông M không tranh chấp với ông Phương.

Về giá trị tài sản tranh chấp thì phía bà Đ đồng ý theo biên bản định giá ngày 09/12/2016 của Hội đồng định giá tài sản thành phố T.

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Võ Văn N và bà Lê Thị Mỹ D trình bày: Diện tích đất 173,6m² thuộc thửa 265.43.150 tờ bản đồ 43 xã S là của cha mẹ ông N sử dụng ổn định trước năm 1975. Nay ông M, bà D làm ô văng, xây hai bức tường và lợp mái lán sang đất của bà Đ thì buộc ông M, bà D phải tháo dỡ để trả lại diện tích đất và khoảng không quyền sử dụng đất cho bà Đ. Toàn bộ diện tích đất và nhà cửa trên đất thì bà Đ đã ký hợp đồng tặng cho ông N và Lê Thị Mỹ D nhưng chưa sang tên sổ đỏ.

- Bà Võ Thị Mộng T trình bày: Diện tích đất 173,6m² thuộc thửa 265.43.150 tờ bản đồ 43 xã S là của cha mẹ bà T (ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị Đ). Ông C chết trước năm 1975, bà Đ tặng cho nhà đất này cho ông N thì bà T không có ý kiến gì và bà T yêu cầu Tòa án giải quyết vụ kiện vắng mặt bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T đã tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ. Buộc ông Phan Văn M và bà Võ Ngọc D phải tháo dỡ:

- Bức tường phía trước tiếp giáp với đường 28 tháng 4 xây bằng gạch lán sang đất bà Đ có chiều dài 6,97m x 0,11m = 0,77m² và bức tường xây bằng gạch phía sau nhà ông M lán sang đất bà Đ có chiều dài 2,64m x 0,10m để trả lại cho bà Đ tổng diện tích đất lán chiếm là 0,77m² + 0,26m² = 1,03m².

- Phần ô văng phía trước nhà ông M lán chiếm qua khoảng không đất bà Đ là 3,85m x 13cm.

- Phần mái ngói phía trước, mái ngói phía sau và phần Rui (Cầu phong), Mè (Ly tô) bằng gỗ lán sang khoảng không đất bà Đ có chiều dài 8,27m, chiều rộng 16cm.

Phần mái tôn phía sau có chiều dài 2,64m lán sang khoảng không đất bà Đ 17cm.

- Buộc ông Phan Văn M và bà Võ Ngọc D phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ 5.556.263 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Án phí dân sự sơ thẩm ông M, bà D phải nộp 240.200 đồng. Hoàn trả cho bà Đ 250.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, ông Phan Văn M kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm với những lý do sau: Tòa án giải quyết vụ án không công bằng, xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông

M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về vấn đề tranh chấp. Không có đương sự nào cung cấp thêm tài liệu chứng cứ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông M; sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông M, bà D tháo dỡ bức tường phía trước tiếp giáp với đường 28 tháng 4 xây bằng gạch dài 6,97m, bức tường xây bằng gạch phía sau nhà ông M dài 2,64m và phần ô văng phía trước nhà ông M dài 3,85m x 13cm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Buộc ông M, bà D phải tháo dỡ phần mái ngói phía trước, mái ngói phía sau giáp với đất bà Đ có chiều dài 8,27m lấn sang khoảng không đất bà Đ 3cm và phần mái tôn phía sau nhà ông M, bà D giáp đất bà Đ có chiều dài 2,64m lấn sang khoảng không đất bà Đ 4cm để trả lại khoảng không quyền sử dụng đất này cho bà Đ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Phan Văn M nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và ông M đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

Bà Nguyễn Thị Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Đ đã ủy quyền cho ông Võ Văn N. Bà Võ Ngọc D vắng mặt nhưng bà D đã ủy quyền cho ông Phan Văn B. Bà Võ Thị Mộng T vắng mặt nhưng bà T đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt bà T. Vì vậy phiên tòa xét xử vắng mặt bà Đ, bà Võ Ngọc D, bà T là đúng quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Diện tích đất 173,6m² thuộc thửa 265.43.150 tờ bản đồ 43 xã S đã được UBND thành phố T cấp sổ đỏ số AO 404901 ngày 19/5/2009 cho bà Đ đứng tên và diện tích đất 195,7m² thuộc thửa 153, tờ bản đồ 43 tại Tổ 7, xã S, thành phố T đã được UBND thành phố T cấp sổ đỏ số BD 962145 ngày 04/01/2011 cho ông Phan Văn M đứng tên đều có nguồn gốc do ông Đặng Văn Thủ (ông nội của ông Đặng Văn Đ) khai phá trước năm 1975. Ông T cho ông Võ Văn C, bà Nguyễn Thị Đ và ông N ở nhờ trước năm 1975. Do là ở nhờ trên đất nên ranh giới giữa đất ông M và đất bà Đ không xác định rõ. Năm 1995, ông Đặng Văn Đ kê khai đăng ký xin cấp sổ đỏ bao gồm cả phần đất mà ông T cho bà Đ ở nhờ. Năm 1998, ông Đ và bà Đ thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Đ và cũng vào năm 1998 bà Đ xây nhà cấp 4 để ở cho đến nay. Năm 2000 thì giữa ông Đ và bà Đ xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất. Tại sơ đồ vị trí do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 22/01/2008 theo yêu cầu của Tòa án nhân

dân thành phố T do ông Đặng Văn Đ và bà Nguyễn Thị Đ chỉ ranh thì diện tích đất bà Đ sử dụng là 173,6m². Tòa án nhân dân thành phố T hòa giải thành và ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2008/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2008, công nhận toàn bộ diện tích đất 173,6m² này thuộc quyền sử dụng của bà Đ. Căn cứ quyết định này, bà Đ đăng ký và được UBND thành phố T cấp sổ đỏ số AO 404901 ngày 19/5/2009 cho bà Đ đứng tên. Như vậy ranh đất thuộc quyền sử dụng của ông M, bà D và đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ được xác định theo bản vẽ do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 22/01/2008.

Đối với đất ông N ở nhờ thì ông T không tranh chấp với ông N và sau khi ông N chết để lại nhà đất cho Mười sử dụng thì ông Đ không tranh chấp với ông M. Căn nhà cấp 4 có đồ ô văng phía trước dài 3,85m mà hiện ông M, bà D đang ở là nhà do ông N xây dựng trước năm 1992 và ông N chết năm 1992 để lại cho ông M, bà D sử dụng cho đến nay. Đối với phần mái nhà thì ông M, bà D lợp lại năm 2015 và hai bức tường rào thì ông M, bà D xây dựng vào khoảng cuối năm 2015. Bức tường tiếp giáp đường 28 tháng 4, ông M, bà D xây đè lên ống nước sinh hoạt của nhà bà Đ chứng tỏ là ông M, bà D xây bức tường này sau khi gia đình bà Đ lắp đặt ống nước sinh hoạt.

Như vậy, ranh đất thuộc quyền sử dụng của ông M, bà D và đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ được xác định theo bản vẽ do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 22/01/2008 theo yêu cầu của Tòa án nhân dân thành phố T để giải quyết tranh chấp do ông Đ và bà Đ chỉ ranh. Vào thời điểm này thì trên đất ông M, bà D đã có căn nhà cấp 4 có đồ ô văng phía trước dài 3,85m do ông N xây dựng vào năm 1992. Việc xác định ranh đất bà Đ và đất ông M, bà D phải căn cứ vào mép ngoài của ô văng nhà ông M, bà D chiếu thẳng đứng xuống đất kéo thành một đường thẳng theo mép ngoài ô văng đến cuối đất thì mới đúng. Theo bản vẽ do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 22/01/2008 mà ông Đ và bà Đ chỉ ranh thì ranh giới giữa đất bà Đ và đất ông M, bà D là sát tường nhà của ông M, bà D, cách mép ngoài của ô văng 13cm là không đúng. Bản vẽ trích đo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T lập ngày 21/11/2017 căn cứ vào ranh đất được xác định theo bản vẽ do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu lập ngày 22/01/2008 để xác định ranh địa chính nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ô văng nhà ông M, bà D lấn sang đất bà Đ 13cm so với ranh địa chính là không đúng.

Theo quy định tại khoản 2 điều 175 của Bộ luật Dân sự thì ranh đất ông M, bà D với đất bà Đ được xác định tại mép ngoài của ô văng nhà ông M, bà D chiếu thẳng đứng xuống đất kéo thẳng theo mép ngoài ô văng song song với đường ranh tại bản đồ lập ngày 22/01/2008 là ranh đúng. Theo ranh giới này thì ô văng nhà ông M bà D không lấn sang khoảng không đất bà Đ. Bức tường rào nhà ông M, bà D tiếp giáp đường 28 tháng 4 xây chồng lên đường ống nước sinh hoạt của nhà bà Đ nhưng cách ranh được xác định 02cm phía trong đất ông M, bà D nên không lấn chiếm đất bà Đ. Bức tường phía sau nhà ông M xây trong đất thuộc quyền sử dụng của ông M cách ranh được xác định 03cm nên không lấn đất thuộc quyền sử dụng của bà Đ. Đối với phần mái ngói phía trước và phía sau mái tôn nhà ông M, bà D lợp lấn sang khỏi ranh được xác định là lấn sang khoảng không thuộc đất bà Đ thì ông M, bà D

phải tháo dỡ để trả lại khoảng không đất của bà Đ cụ thể như sau:

- Tháo dỡ phần mái ngói phía trước và phía sau nhà ông M, bà D có chiều dài 8,27m lấn sang đất bà Đ 03cm.
- Tháo dỡ phần mái tôn nhà ông M, bà D có chiều dài 2,64m lấn sang đất bà Đ 04cm.

Từ những phân tích và nhận định trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên giữ quyền công tố tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn M để sửa một phần bản án sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm bà Đ phải nộp 200.000đồng và ông M, bà D phải nộp 200.000đồng.

Chi phí thẩm định, định giá 5.556.263 đồng thì bà Đ đã nộp đủ. Do một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ không được chấp nhận và một phần được chấp nhận nên bà Đ phải chịu 50% chi phí, ông M, bà D phải chịu 50% chi phí là 2.778.132đồng. Vì vậy ông M, bà Đ phải hoàn trả cho bà Đ số tiền 2.778.132đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm ông Phan Văn M không phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 điều 166, Điều 202, điểm b khoản 2 Điều 203, Điều 170 của Luật Đất đai; Điều 174, khoản 2 Điều 175, khoản 3 Điều 176 của Bộ luật Dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án và Điều 27, Điều 30 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn M. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 11/2018/DSST ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu ông Phan Văn M, bà Võ Ngọc D tháo dỡ phần ô văng phía trước nhà ông M, bà D có chiều dài 3,85m x 13cm, Bức tường phía trước tiếp giáp với đường 28 tháng 4 xây bằng gạch có chiều dài 6,97m và bức tường xây bằng gạch phía sau nhà ông M, bà D có chiều dài 2,64m vì hai bức tường và ô văng nhà ông M, bà D không lấn sang đất bà Đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc ông Phan Văn M và bà Võ Ngọc D phải tháo dỡ phần mái ngói phía trước, mái ngói phía sau giáp với đất bà Nguyễn Thị Đ có chiều dài 8,27m lấn sang khoảng không đất bà Đ 3cm và phần mái tôn phía sau nhà ông M, bà D giáp đất bà Đ có chiều dài 2,64m lấn sang khoảng không đất bà Đ 4cm để trả lại khoảng không quyền sử dụng đất này cho bà Đ.

Ông Phan Văn M, bà Võ Ngọc D và bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ liên hệ với

cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất đúng theo ranh giới được xác định.

Chi phí thẩm định, định giá 5.556.263 đồng thì bà Nguyễn Thị Đ đã nộp đủ. Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 50% chi phí, ông Phan Văn M và bà Võ Ngọc D phải chịu 50% chi phí nên ông Phan Văn M, bà Võ Ngọc D phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 2.778.132đ (Hai triệu bảy trăm bảy mươi tám ngàn một trăm ba mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 648 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) nhưng khấu từ vào số tiền tạm ứng án phí 250.000đồng mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001642 ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền tạm ứng án phí chênh lệch là 50.000đồng (Năm mươi ngàn đồng).

Ông Phan Văn M và bà Võ Ngọc D phải nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn M không phải nộp án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Văn M 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông M đã nộp theo biên lai thu số 0000396 ngày 22 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố T;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Châu